

A- KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HK I TOÁN 7 (2025-2026)

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng% điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề 1: Số hữu tỉ.	Nội dung 1: Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	Số câu: 5 (Câu 1, 2,3, 4,10) Điểm: (1,25 đ)								12,5%
		Nội dung 2: Các phép tính với số hữu tỉ.	Số câu: 3 (Câu 5,6,7) Điểm: (0,75 đ)	Câu 1.1a (0,75 đ)	Số câu: 2 (Câu 8,9) Điểm: (0,5 đ)	Câu 1.1b Câu 1. 2 (1,75 đ)				(Câu 4) Điểm: (0,5 đ)	42,5%
2	Chủ đề 2: Số thực	Nội dung 1: Số vô tỉ, căn bậc hai, giá trị tuyệt đối của số thực, làm tròn số.	Số câu: 3 (Câu 11, 13,14) Điểm: (0,75 đ)		Số câu: 2 (Câu 12,15) Điểm: (0,5 đ)			Câu 2 Điểm: (0,5 đ)			17,5%
3	Chủ đề 3: Các hình khối trong thực tiễn.	Nội dung 1: Hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	Số câu: 2 (Câu 16,17) Điểm: (0,5 đ)	Câu 3.a (0,75 đ)	Số câu: 1 (Câu 18) Điểm: (0,25 đ)		Số câu: 1 (Câu 20) Điểm: (0,25 đ)	Câu 3.b Điểm: (0,75 đ)			25%
		Nội dung 2: Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác.	Số câu: 1 (Câu 19) Điểm: (0,25 đ)								2,5%
Tổng: Số câu Điểm			14 câu 3,5đ	2 câu 1,5đ	5 câu 1,25đ	1 câu 1,75	1câu 0,25	2 câu 1,25		1 câu 0,5đ	26 10
Tỉ lệ %			50%		30%		15%		5%		100%
Tỉ lệ chung			80%				20%				100%

B- BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HKI TOÁN 7

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo từng mức độ				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	Nhận biết: - Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. - Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. - Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	5 TN			
		Các phép tính với số hữu tỉ	Nhận biết: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa trong tập hợp số hữu tỉ.	3TN 1TL			
			Thông hiểu: - Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). - Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ.		2TN 1TL		
			Vận dụng: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,..).				
			Vận dụng cao: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				1TL

2	Số thực	Căn bậc hai số học Số vô tỉ. Số thực	Nhận biết: - Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm. - Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. - Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp các số thực. - Nhận biết được trục số thực và biểu diễn được số thực trên trục số trong trường hợp thuận lợi. - Nhận biết được số đối của một số thực. - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số thực. - Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số thực.	3TN			
			Thông hiểu: - Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.		2TN		
			Vận dụng : - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn tính giá trị của căn bậc hai số học. - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước.			1TL	
3	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	2TN 1TL			
			Thông hiểu - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).		1TN		
			Vận dụng Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một hình hộp chữ nhật.			1TN 1TL	

			<i>Nhận biết</i> - Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ..).				
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	<i>Thông hiểu</i> - Tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. - Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,..).	1TN			

(Đề có 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút không kể thời gian giao đề

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5,0 ĐIỂM)

Câu 1: Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. $5 \in \mathbb{Q}$ B. $\frac{-3}{2} \notin \mathbb{Z}$ C. $\frac{3}{2} \in \mathbb{N}$ D. $\frac{-3}{2} \in \mathbb{Q}$

Câu 2. Số đối của $\frac{3}{5}$ là:

- A. $\frac{-5}{3}$ B. $\frac{-3}{-5}$ C. $-\frac{5}{3}$ D. $-\frac{3}{5}$

Câu 3: Trong các số $0,15; -1\frac{3}{4}; \frac{-6}{11}; 0; \frac{-5}{9}; \frac{25}{14}$ có bao nhiêu số hữu tỉ dương?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4: Dãy số nào dưới đây cùng biểu diễn một số hữu tỉ

- A. $-0,3; \frac{-3}{10}; \frac{6}{20}$ B. $5; \frac{-5}{-1}; \frac{-10}{2}$
C. $\frac{2}{13}; \frac{-7}{17}; \frac{-14}{26}$ D. $\frac{9}{12}; \frac{-6}{-8}; \frac{3}{4}$

Câu 5. Kết quả phép tính $(-3)^2 \cdot (-3)^8 : (-3)^5$ là:

- A. 3^{15} B. $(-3)^6$ C. $(-3)^5$ D. $(-3)^{15}$

Câu 6: Nếu $x : \left(\frac{2}{3}\right)^2 = \left(\frac{2}{3}\right)^5$ thì giá trị của x là:

- A. $\left(\frac{2}{3}\right)^5$ B. $\left(\frac{2}{3}\right)^3$ C. $\left(-\frac{2}{3}\right)^2$ D. $\left(\frac{2}{3}\right)^7$.

Câu 7. Cho $x + \frac{1}{2} = \frac{-5}{4}$. Giá trị của x là:

- A. $\frac{-3}{4}$ B. $\frac{-7}{4}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{7}{4}$

Câu 8. Khi bỏ dấu ngoặc biểu thức $-(a + b)$ được kết quả là

- A. $-a + b$; B. $a - b$; C. $-a - b$; D. $a + b$.

Câu 9: Giá trị của biểu thức $(-1997 + 273) - (73 - 1997)$ bằng

A. 346; B. 200; C. -200; D. -346.

Câu 10: Chu kỳ của số thập phân vô hạn tuần hoàn $-2,35(16)$ là:

A.6 B. 16. C.3516. D. 35

Câu 11: Trong các số dưới đây, số nào là số vô tỉ?

A. 1,(3) B. $\frac{-2}{3}$ C. $\sqrt{25}$ D. $\sqrt{7}$

Câu 12. Làm tròn số 24,156 với độ chính xác 0,5 là:

A. 24 B. 24,1 C. 24,2 D. 24,16

Câu 13: Căn bậc hai số học của 25 là:

A. 10 B. -5 C. 5 D. -12

Câu 14. Tính $|-2,5|$ bằng:

A. 3. B. -2,5. C. 2,5. D. -3.

Câu 15 Cho $|x| = 16$ thì giá trị của x là :

A. $x = 16$ B. $x = -16$ C. $x = 4$ hoặc $x = -4$ D. $x = 16$ hoặc $x = -16$

Câu 16: Hình hộp chữ nhật gồm có mấy mặt?

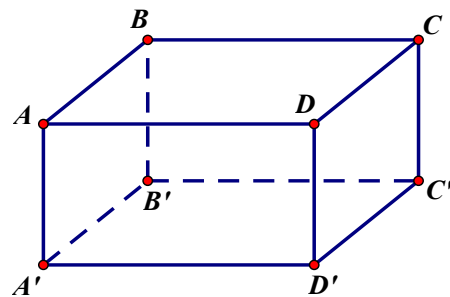
A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 17: Các mặt của hình lập phương đều là:

A. Hình vuông. B. Tam giác đều. C. Hình chữ nhật. D. Hình thoi.

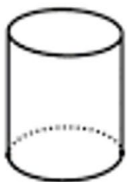
Câu 18:

Hình hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ có một đường chéo tên là:

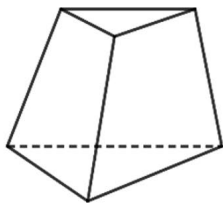


A. $A'D'$. B. BB' . C. $D'C'$. D. BD' .

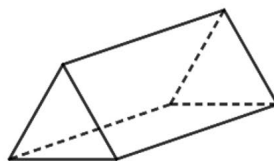
Câu 19: Trong các hình sau, hình nào là hình lăng trụ đứng tam giác?



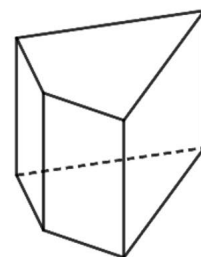
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1. B. Hình 2. C. Hình 3. D. Hình 4.

Câu 20. Một bể nước có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài đáy bể là 80cm, chiều rộng đáy bể 40cm và cao 60cm, để đổ nước vào bể với mức nước cách miệng bể 20cm thì số lít nước đổ vào bể là:

A. 640 lít.

B. 64 lít.

C. 1 280 lít.

D. 128 lít.

II. PHẦN TỰ LUẬN (5,0 ĐIỂM)

Câu 1: (2,5 điểm)

1) Thực hiện các phép tính:

a) $11,7.4,6 + 5,4.11,7$

b) $2025^0 - \left(\frac{2}{3}\right)^2 : \left|\frac{-4}{9}\right| + \sqrt{\frac{25}{9}}$

2) Tìm x biết: $\frac{3}{5} + \frac{1}{5}x = (0,4)^2$

Câu 2: (0,5 điểm)

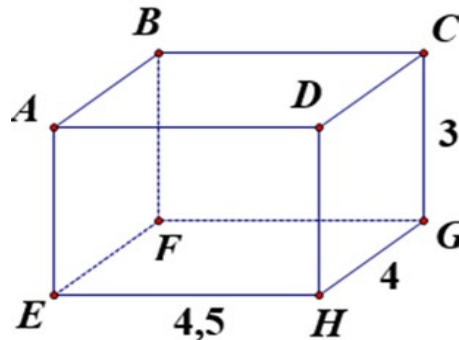
Một mảnh đất hình vuông có diện tích 980 m². Tính độ dài cạnh của mảnh đất đó (Đơn vị: mét, kết quả làm tròn với độ chính xác 0,05).

Câu 3: (1,5 điểm)

Một căn phòng có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài là 4,5m, chiều rộng 4m, chiều cao 3m.

a) Tính diện tích xung quanh căn phòng.

b) Người ta muốn sơn phía trong 4 bức tường và cả trần của căn phòng. Tính số tiền mà người đó phải trả, biết rằng diện tích các cửa của căn phòng đó là 7m² và giá tiền sơn mỗi m² (bao gồm tiền công và nguyên vật liệu) là 10 500 đồng.



Câu 4: (0,5 điểm)

Bác Lan mua ba món hàng ở một siêu thị: Món hàng thứ nhất giá 125 000 đồng và được giảm giá 30%; món hàng thứ hai giá 300 000 đồng và được giảm giá 15%; món hàng thứ ba được giảm 40%. Tổng số tiền bác Lan phải thanh toán là 762 500 đồng. Hỏi giá tiền món hàng thứ ba lúc chưa giảm giá là bao nhiêu?

-----Hết-----

Họ và tên học sinh:.....Số báo danh:.....

UBND XÃ YÊN THẾ
TRƯỜNG THCS TÂN SỎI

HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: TOÁN LỚP 7

PHẦN TRẮC NGHIỆM (5,0 ĐIỂM)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C	D	B	D	C	D	B	C	B	B	D	A	C	C	D	D	A	D	C	D

PHẦN TỰ LUẬN (5,0 ĐIỂM)

Câu		Sơ lược các bước giải	Điểm
Câu 1 (2, 5 đ)	1.a (0,75 đ)	a) $11,7 \cdot 4,6 + 5,4 \cdot 11,7$ $= 11,7 \cdot (4,6 + 5,4)$	0.25
		$= 11,7 \cdot 10$	0.25
		$= 117$	0.25
	1.b (0,75 đ)	b) $2025^0 - \left(\frac{2}{3}\right)^2 : \left \frac{-4}{9}\right + \sqrt{\frac{25}{9}}$ $= 1 - \frac{4}{9} : \frac{4}{9} + \frac{5}{3}$	0.25
		$= 1 - \frac{4}{9} \cdot \frac{9}{4} + \frac{5}{3}$ $= 1 - 1 + \frac{5}{3}$	0,25
		$= 0 + \frac{5}{3}$ $= \frac{5}{3}$	0.25
	2 (1 đ)	$\frac{3}{5} + \frac{1}{5}x = (0,4)^2$ $\frac{3}{5} + \frac{1}{5}x = 0,16$ $\frac{1}{5}x = 0,16 - 0,6$ $\frac{1}{5}x = -0,44$ $\frac{1}{5}x = \frac{-11}{25}$ $x = \frac{-11}{25} : \frac{1}{5}$ $x = \frac{-11}{5}$	0,25
			0,25
			0,25
			0,25
			0,25

		Vậy $x = \frac{-11}{5}$	
Câu 2 (0,5 đ)		Cạnh của một mảnh đất hình vuông có diện tích 980m^2 là $\sqrt{980} \approx 31,3$ (m)	0,5
Câu 3 (1,5 đ)		a) Diện tích xung quanh căn phòng là $2.(4,5 + 4).3 = 51\text{m}^2$	0,75
		b) Diện tích căn phòng cần sơn là: $51 + 4,5. 4 - 7 = 62 \text{ m}^2$ Số tiền mà người đó phải trả là: $62 . 10\,500 = 651\,000$ (đồng)	0,5
		Vậy số tiền người đó phải trả là 651 000 đồng	0,25
Câu 4 (0,5 đ)		Vì món hàng thứ nhất bác Lan được giảm 30% nên số tiền mà bác Lan cần trả bằng 70% giá tiền lúc chưa giảm giá. Giá tiền bác Lan trả cho món hàng thứ nhất là: $125\,000.70\% = 87\,500$ (đồng). Vì món hàng thứ hai bác Lan được giảm 15% nên số tiền bác Lan cần trả bằng 85% giá tiền lúc chưa giảm giá. Giá tiền bác Lan trả cho món hàng thứ hai là: $300\,000.85\% = 255\,000$ (đồng)	0,25
		Số tiền bác Lan trả cho món hàng thứ ba là: $762\,500 - 255\,000 - 87\,500 = 420\,000$ (đồng) Vì mặt hàng thứ ba, bác Lan được giảm 40% nên số tiền bác Lan cần trả bằng 60% giá tiền lúc chưa giảm giá. Giá tiền món hàng thứ ba lúc chưa giảm giá là: $420\,000 : 60\% = 700\,000$ (đồng) Vậy giá tiền món hàng thứ ba lúc chưa giảm giá là 700 000 (đồng).	0,25
TỔNG ĐIỂM TOÀN BÀI			10đ

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần
_____HẾT_____

Duyệt của BGH

Duyệt của tổ chuyên môn

Giáo viên ra đề

Đỗ Thị Duyên

Nguyễn Thị Minh

Lê Thị Quyên

